

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ II - 2015

Hà Nội, tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

CV.TV-DHT

(VI: Công bố thông tin BCTC quý2- 2015)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2015

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
- 2.Mã chứng khoán: **DHT**
- 3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
- 4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
- 5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý2/2015 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 15/07/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý2/2015
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TV-DHT
(V/v BCTC Quý 2- 2015)

Hà Đông, ngày 18 tháng 07 năm 2015

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh quý II năm 2015 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Công ty Quý II/ 2015 là: 8.076.626.266 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý II/ 2014 là: 6.632.402.460 đồng chênh lệch tăng 1.444.223.806 đồng lý do.

- Doanh thu tăng, Lợi nhuận gộp của quý 2/2015 là: 32.842.829.527 đồng so với lợi nhuận gộp của quý 2/2014 là: 26.893.264.803 đồng chênh lệch tăng 5.949.564.724 đồng tương ứng tăng 22,1%
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2015 là 3.063.994.146 đồng so với doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2014 là 979.786.873 đồng chênh lệch tăng 2.084.207.273 đồng

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Văn Lớ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/04/2014
A. Tài Sản ngắn hạn	100		298.287.464.139	264.267.564.604
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.715.222.068	21.884.771.114
1. Tiền	111		20.715.222.068	21.884.771.114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.866.947.618	52.519.367.880
1. Phải thu khách hàng	131		62.474.405.781	47.061.451.832
2. Trả trước cho người bán	132		9.541.925.171	3.701.156.722
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.949.900.708	3.202.814.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-2.099.284.042	-1.446.054.982
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		202.620.850.080	186.336.003.419
1. Hàng tồn kho	141		203.516.030.223	186.336.003.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-895.180.143	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.084.444.373	3.527.422.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.938.842	1.299.314.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.010.505.531	1.739.684.744
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	488.422.720
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		66.602.285.153	58.937.331.140
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		40.400.150.800	37.231.055.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		179.257.105.226	174.344.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-138.856.954.426	-137.113.614.062
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		1.323.363.636	1.075.181.818
1. Chi phí sxkd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.323.363.636	1.075.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.443.525.000	20.449.662.556

1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	19.914.862.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		700.000.000	700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-165.199.944
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.435.245.717	181.430.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		939.033.432	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		496.212.285	181.430.792
3. thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		364.889.749.292	323.204.895.744
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		223.154.170.145	183.188.211.988
I - Nợ ngắn hạn	310		221.227.870.145	181.434.611.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.537.094.178	26.857.818.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.495.455.100	1.186.552.223
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.395.502.624	1.767.902.994
4. Phải trả người lao động	314		10.191.915.769	7.372.592.518
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315		320.903.654	17.458.001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		637.634.381	526.443.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.338.510.288	5.714.019.666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		142.893.560.458	137.747.831.059
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		417.293.693	243.993.381
13. Quỹ bình ổn	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		1.926.300.000	1.753.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua phải trả tiền trước dài hạn	332			
3. chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.716.300.000	1.543.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		210.000.000	210.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	344			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		141.735.579.147	140.016.683.756
I - Vốn chủ sở hữu	410		141.735.579.147	140.016.683.756
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.774.599.251	23.757.667.106
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-15.130.000	-15.130.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.470.131.924	6.371.851.865
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.344.645.972	17.740.962.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước	421a			11.472.943.079
- LNST chưa phân phối kì này	421b		14.344.645.972	6.268.019.706
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		364.889.749.292	323.204.895.744
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Kê toán trưởng

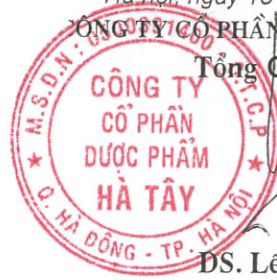


Hoàng Văn Tuất

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



ĐS. Lê Văn Lớ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUY II - 2015

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		219.730.278.966	190.670.559.176	419.541.967.835	381.479.900.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.836.958.159	753.631.122	2.540.606.752	1.569.594.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		217.893.320.807	189.916.928.054	417.001.361.083	379.910.305.686
4. Giá vốn hàng bán	11		185.050.491.280	163.023.663.251	355.770.172.111	326.785.978.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.842.829.527	26.893.264.803	61.231.188.972	53.124.327.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.063.994.146	979.786.873	4.524.225.686	1.605.295.601
7. Chi phí tài chính	22		2.536.074.262	2.803.421.799	4.097.763.654	4.585.679.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		12.516.841.906	9.958.904.745	23.338.250.062	20.077.337.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.994.716.702	7.622.500.643	22.078.136.530	16.947.914.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25-26)}	30		8.859.190.803	7.488.224.489	16.241.264.412	13.118.692.675
11. Thu nhập khác	31		1.203.925.755	936.110.992	1.857.774.846	936.110.992
12. Chi phí khác	32		10.401	179.215	10.401	179.215
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.203.915.354	935.931.777	1.857.764.445	935.931.777
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.063.106.157	8.424.156.266	18.099.028.857	14.054.624.452
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.301.261.384	2.032.870.313	4.069.164.378	3.271.573.314
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(314.781.493)	-241.116.507	(314.781.493)	(241.116.507)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.076.626.266	6.632.402.460	14.344.645.972	11.024.167.645
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.286	1.056	2.284	1.755

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015
 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây
 Được Pharmatổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

DS. Lê Văn Lớ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 / 2015	Quý 2 / 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		359.660.028.681	233.697.149.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(332.185.129.741)	(208.234.964.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.221.887.475)	(14.686.270.661)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.397.828.553)	(1.991.596.955)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.767.902.994)	(1.238.703.001)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2.931.844.257	11.997.925.982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.286.204.017)	(19.335.369.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(3.267.079.842)	208.170.550
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	(248.181.818)	(3.630.703.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		280.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2.422.736.515	1.605.295.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.174.554.697	(1.745.407.671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.046.582.542	71.680.236.757
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(64.900.853.143)	(68.669.736.536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(5.222.856.550)	(12.548.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.127.151)	(9.538.455.779)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(1.169.652.296)	(11.075.692.900)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.884.771.114	31.539.713.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.250	317.782.881
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	20.715.222.068	20.781.803.308

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc

DS. Lê Văn Lớ

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 09/08/2013 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm số I	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi	Thôn Vân Trai, TT Tây Tăng, Ba Vi, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, TT Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội
9	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, TT Phú Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội
10	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, TT Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
11	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Đường 84, Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16	Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18	Chi nhánh tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
19	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
20	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
21	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
22	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây chiếm 50,63% vốn điều lệ tương ứng với 50,63% quyền biểu quyết của Công ty này.

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,7% - 1,0%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.947.016.216	6.429.902.010
Tiền gửi ngân hàng	14.768.205.852	15.454.869.104
Cộng	20.715.222.068	21.884.771.114

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Phải thu khác	3.949.900.708	3.202.814.308
Cộng	3.949.900.708	3.202.814.308

3. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	72.317.683.734	68.330.958.730
Công cụ, dụng cụ trong kho	451.856.742	986.130.183
Hàng hoá tồn kho	130.746.489.747	117.018.914.506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(895.180.143)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	202.620.850.080	186.336.003.419

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.938.842	1.299.314.727
Cộng	73.938.842	1.299.314.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2015	74.929.752.026	82.173.038.628	9.578.450.145	7.663.429.237	174.344.670.036
Tăng trong năm	-	5.775.988.190	-	-	5.775.988.190
Mua sắm	-	5.775.988.190	-	-	5.775.988.190
Giảm khác	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Thanh lý, nhượng bán	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Tại ngày 30/06/2015	74.929.752.026	87.085.473.818	9.578.450.145	7.663.429.237	179.257.105.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2015	53.175.829.713	71.990.063.613	5.386.888.582	6.560.832.154	137.113.614.062
Tăng trong năm	1.236.057.729	838.755.290	288.642.236	243.438.109	2.606.893.364
Khấu hao trong năm	1.236.057.729	838.755.290	288.642.236	243.438.109	2.606.893.364
Giảm trong năm	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Thanh lý, nhượng bán	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Tại ngày 30/06/2015	54.411.887.442	71.965.265.903	5.675.530.818	6.804.270.263	138.856.954.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2015	21.753.922.313	10.182.975.015	4.191.561.563	1.102.597.083	37.231.055.974
Tại ngày 30/06/2015	20.517.864.584	15.120.207.915	3.902.919.327	859.158.974	40.400.150.800

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/06/2015 là 107.296.064.679 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Đầu tư vào công ty con.

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
Đầu tư vào các công ty con	22.743.525.000	19.914.862.500
Cộng	22.743.525.000	19.914.862.500

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	939.033.432	-
Cộng	939.033.432	-

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng VCB - CN Hà Tây (1)	48.397.691.004	15.838.125.208
Ngân hàng VCB - CN Hà Tây (2)	-	17.591.255.468
Ngân hàng Vietin bank - CN Hà Tây (3)	45.091.883.836	58.088.958.365
Vay đối tượng khác	49.403.985.618	46.229.492.018
Cộng	142.893.560.458	137.747.831.059

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 67/14/HM-DHT/VCBHT ngày 04/09/2014 với hạn mức 100 tỷ đồng. Mức lãi suất cho vay tại quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2014/HĐTD/VIETTINBANK-HATAPHAR ngày 15/6/2014 với hạn mức 65 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất ghi trên giấy nhận nợ điều chỉnh 1tháng/lần

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.301.261.384	1.767.902.994
Thuế xuất nhập khẩu	82.146.184	-
Các loại thuế khác	12.095.056	-
Cộng	<u>2.395.502.624</u>	<u>1.767.902.994</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
BHXH, BHYT, TN	2.653.573.608	1.801.525.427
Chi nhánh Thái Bình	48.496.302	131.933.413
Chi nhánh Nghệ An	437.174.633	465.323.918
Đền bù giải phóng mặt bằng	405.855.167	405.855.167
Phí chuyển nhượng	156.161.700	156.161.700
Tiền nhà CBCNV	294.127.000	2.397.658.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	343.121.878	355.561.078
Cộng	<u>4.338.510.288</u>	<u>5.714.019.666</u>

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Vay dài hạn cá nhân	210.000.000	210.000.000
Cộng	<u>210.000.000</u>	<u>210.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý I	62.826.020.000	29.335.312.000	23.757.667.106	(15.130.000)	-	-	11.472.943.079	133.748.664.050
Lợi nhuận quý trước	-	-	-	-	-	-	6.268.019.706	6.268.019.706
Tăng trong quý trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý I	62.826.020.000	29.335.312.000	23.757.667.106	(15.130.000)	89.249.865	6.282.602.000	17.740.962.785	140.016.683.756
Lợi nhuận quý này	-	-	-	-	-	-	8.076.626.266	8.076.626.266
Tăng trong quý này	-	-	3.016.932.145	-	8.380.882.059	-	-	11.397.814.204
Giảm trong quý này	-	-	-	-	-	6.282.602.000	11.472.943.079	17.755.545.079
Số dư cuối năm nay	62.826.020.000	29.335.312.000	26.774.599.251	-15.130.000	8.470.131.924	-	14.344.645.972	141.735.579.147

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư SCIC	2.114.860.000	2.114.860.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000
Lê Văn Lớ	3.395.090.000	3.395.090.000
Ngô Văn Chinh	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	3.600.000.000
Hoàng Văn Tuế	2.288.990.000	2.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	28.446.590.000	28.446.590.000
Cộng	62.826.020.000	62.826.020.000

c, Cổ phiếu

CỔ PHIẾU	Năm Quý II năm 2015	Năm Quý II năm 2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.282.602</i>	<i>6.282.602</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.513</i>	<i>1.513</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.281.089</i>	<i>6.281.089</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND/ cổ phiếu)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm Quý II năm 2015 VND	Năm Quý II năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.730.278.966	190.670.559.176
Doanh thu bán thành phẩm		-
Các khoản giảm trừ	1.836.958.159	537.823.898
Giảm giá hàng bán	1.836.958.159	537.823.898
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.893.320.807	189.916.928.054

2. Giá vốn hàng bán

	Năm Quý II năm 2015 VND	Năm Quý II năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	185.050.491.280	163.023.663.251
Cộng	185.050.491.280	163.023.663.251

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm Quý II năm 2015 VND	Năm Quý II năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.021.106.646	679.786.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.042.887.500	300.000.000
Cộng	3.063.994.146	979.786.873

4. Chi phí tài chính

	Năm Quý II năm 2015 VND	Năm Quý II năm 2014 VND
Lãi tiền vay	2.444.554.133	2.247.474.275
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256.720.073	24.285.309
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		317.782.881
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(165.199.944)	213.879.334
Cộng	2.536.074.262	2.803.421.799

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số 10A Quang Trung – Hà Đông – TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**5. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm Quý II năm 2015 VND	Năm Quý II năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.063.106.157	8.424.205.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>2.264.745.779</i>	<i>1.116.163.337</i>
Lợi nhuận từ giao dịch nội bộ	2.255.510.387	1.095.984.122
Chi phí không được trừ	9.235.392	20.179.215
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>1.867.572.920</i>	<i>300.000.000</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.042.887.500	300.000.000
Lợi nhuận từ giao dịch nội bộ năm 2014 hoàn nhập	824.685.420	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)		
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	10.457.400.940	9.240.319.603
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	2.301.261.384	2.032.870.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	2.301.261.384	2.032.870.313

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm Quý II năm 2015 VND	Năm Quý II năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.076.626.266	6.632.402.460
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	8.076.626.266	6.632.480.353
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.281.089	6.281.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.286	1.056

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Năm Quý II năm 2015	Năm Quý II năm 2014
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.629.910.394	2.555.725.299
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	11.597.666.289	6.631.119.314
Mua hàng		
Công ty CP dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	1.585.447.170	1.616.679.800

VI. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2015

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 và quý 1 năm 2015



Lê Văn Lớ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2014

Hoàng Văn Tuế
Kế toán trưởng